



Số: 18/2026/CBTT-HVS

(V/v: CBTT BCTC Quý II năm 2026 và
giải trình có liên quan)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM**
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4 Trung tâm Thương mại Dịch vụ Cổng Vĩ, số 2 Phố Liễu Giai, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: (84-24) 38869999 Fax: (84-24) 36888886
- Người thực hiện công bố thông tin: **Văn Lê Hằng** – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Loại thông tin công bố:

☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Chứng Khoán HVS Việt Nam (Công ty) công bố Báo cáo tài chính Quý II năm 2026 và giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính Quý II năm 2026 tăng hơn 10% so với Báo cáo tài chính Quý II năm 2025.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 15/07/2026 tại đường dẫn <https://hvs.vn.com/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP./.

Người thực hiện công bố thông tin

Chủ tịch HĐQT

Văn Lê Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM

Tầng 4, TTTM Dịch Vụ Công Vị, số 2 Phố Liễu Giai, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2026

Bộ Báo cáo gồm:

1. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (mẫu số B01a-CTCK)
2. Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (mẫu số B02a-CTCK)
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu số B03a-CTCK)
4. Báo cáo tình hình biến động VCSH (mẫu số B04a-CTCK)
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (mẫu số B09a-CTCK)

Hà Nội, ngày 13 tháng 07 năm 2026

-----****-----



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM

Tầng 4, Trung tâm thương mại Dịch vụ Công Vi, số 2 phố Liễu Giai, phường
Cống vị, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Mẫu số B01- CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/2/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 05 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6/30/2026	1/1/2026
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		256,323,358,291	253,942,679,295
I. Tài sản tài chính	110		254,624,501,204	252,738,863,188
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	7,005,008,058	251,000,901,552
1.1. Tiền	111.1		1,005,008,058	3,000,901,552
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		6,000,000,000	248,000,000,000
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HIM)	113	A.7.3	240,000,000,000	
7. Các khoản phải thu	117	A.7.5	7,544,493,146	1,045,561,636
7.2. Phải thu về dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		7,544,493,146	1,045,561,636
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.2.4		7,544,493,146	1,045,561,636
8. Trả trước cho người bán	118		75,000,000	692,400,000
II. Tài sản dài hạn khác (130 = 131+136)	130		1,698,857,087	1,283,816,107
1. Tạm ứng	131		340,795,174	224,440,500
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1,358,061,913	979,375,607
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		8,709,789,189	8,568,867,792
II. Tài sản cố định	220		5,497,135,293	6,044,705,095
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5,280,208,208	5,811,840,512
- Nguyên giá	222	A.7.10	6,609,035,966	6,609,035,966
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(1,328,827,758)	(797,195,454)
3. Tài sản cố định vô hình	227		216,927,083	232,864,583
- Nguyên giá	228	A.7.11	285,000,000	285,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(68,072,917)	(52,135,417)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		836,500,000	836,500,000
V. Tài sản dài hạn khác	250		1,376,153,898	1,687,662,697
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		602,801,600	602,801,600
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		1,653,352,298	1,084,861,097
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		120,000,000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		265,033,147,480	262,511,547,087
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		963,867,266	1,041,029,668
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		963,867,266	1,041,029,668
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		12,412,570	342,585,623
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		553,947,922	74,801,060
11. Phải trả người lao động	323		371,247,022	588,703,385
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		539,600	539,600
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		24,120,152	32,400,000
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1,600,000	2,000,000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		264,069,280,214	261,479,517,419
I. Vốn chủ sở hữu	410		264,069,280,214	261,479,517,419
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300,195,980,000	300,195,980,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		300,195,980,000	300,195,980,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		300,195,980,000	300,195,980,000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(36,126,699,786)	(38,725,462,581)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(36,126,699,786)	(38,725,462,581)
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		265,033,147,480	262,511,547,087

Người lập báo cáo



Nguyễn Thị Năm

Hà Nội, ngày 13 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Lợi kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lợi kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
A	B	C	1	2	3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.2. Lợi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	7.45	4,515,732,192	1,133,495,888	8,498,280,141	1,136,338,080
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		3,000,000	950,000,000	3,000,000	2,900,000,000
Cộng doanh thu hoạt động (20= 01 => 11)	20		4,518,732,192	2,083,495,888	8,501,280,141	4,036,338,080
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		451,168,821	322,793,684	869,206,230	594,011,945
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		5,499,999		5,499,999	
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	40		456,668,820	322,793,684	874,706,229	594,011,945
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định	42	7.46	620,690	23,213,889	1,601,177	25,987,628
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 => 44)	50		620,690	23,213,889	1,601,177	25,987,628
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	7.50	2,269,837,766	1,320,468,823	4,495,706,524	2,510,177,758
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		1,792,846,296	463,447,270	3,132,468,565	958,136,005
8.1. Thu nhập khác	71		5,004,000		5,004,000	
8.2. Chi phí khác	72		1,900,000	4,088,000	5,339,434	4,094,009
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		3,104,000	(4,088,000)	(335,434)	(4,094,009)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		1,795,950,296	459,359,270	3,132,133,131	954,041,996
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		1,795,950,296	459,359,270	3,132,133,131	954,041,996
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		533,370,336	14,609,130	533,370,336	14,609,130
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		533,370,336	14,609,130	533,370,336	14,609,130
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90 - 100)	200		1,262,579,960	444,750,140	2,598,762,795	939,432,866
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		1,262,579,960	444,750,140	2,598,762,795	939,432,866
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		42.06	14.82	86.57	31.29
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		42.06	14.82	86.57	31.29

Người lập biểu



Nguyễn Thị Năm

Đ.Đ. 107 - Hà Nội, ngày 13 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc



Quốc Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		3,132,133,131	954,041,996
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		530,031,127	210,928,232
- Khấu hao TSCĐ	03		531,632,304	236,915,860
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(1,601,177)	(25,987,628)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(247,659,658,929)	1,164,970,228
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(240,000,000,000)	(230,000,000,000)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(6,498,931,510)	(1,094,109,587)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		0	500,000,000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		116,354,674	179,442,174
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		10,781,186	(37,218,080)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(947,177,507)	(1,409,751,368)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(44,657,972)	0
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(947,573,053)	(465,540,854)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		434,488,890	(6,445,930)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		217,456,363	(34,474,487)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(400,000)	(2,488,000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60		(243,997,494,671)	(231,205,615,904)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		0	(5,367,887,200)
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		1,601,177	25,987,628
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		1,601,177	(5,341,899,572)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		0	249,995,980,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		0	249,995,980,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(243,995,893,494)	13,448,464,524
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		251,000,901,552	7,583,247,704
- Tiền	101.1		3,000,901,552	7,583,247,704
- Các khoản tương đương tiền	101.2		248,000,000,000	
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		7,005,008,058	21,031,712,228
- Tiền	103.1		1,005,008,058	11,031,712,228
- Các khoản tương đương tiền	103.2		6,000,000,000	10,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		0	0

Người lập biểu



Nguyễn Thị Năm



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM
Tầng 4, Trung tâm thương mại Dịch vụ Công VI, số 2 phố Liễu Giai,
phường Cống Vị, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Mẫu số B04 - CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm (Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ)				Số dư cuối kỳ	
		Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025		Năm 2026		Năm 2025	Năm 2026
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50,200,000,000	300,195,980,000	249,995,980,000	-	-	-	300,195,980,000	300,195,980,000
I.1. Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50,200,000,000	300,195,980,000	249,995,980,000				300,195,980,000	300,195,980,000
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(40,167,425,268)	(38,725,462,581)	939,432,866	-	2,598,762,795	-	(39,227,992,402)	(36,126,699,786)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(40,167,425,268)	(38,725,462,581)	939,432,866		2,598,762,795	-	(39,227,992,402)	(36,126,699,786)
Tổng cộng		10,032,574,732	261,470,517,419	250,935,412,866	-	2,598,762,795	-	260,967,987,598	264,069,280,214
Tổng cộng		10,032,574,732	261,470,517,419	250,935,412,866	-	2,598,762,795	-	260,967,987,598	264,069,280,214

Người lập biểu

Nguyễn Thị Năm

Hữu nghị, ngày 13 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc



Viễn Quốc Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động CTCK: 99/UBCK-GP

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 4, Trung tâm thương mại Dịch vụ Công Vị, số 2 phố Liễu Giai, phường Công vị, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 13/08/2010 và sửa đổi, bổ sung ngày 21/11/2024

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty

- Quy mô vốn CTCK: 300.195.980.000 VND

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Kỳ kế toán năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 15/12/2008 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK: chủ yếu là tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng; tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng và tiền gửi có kỳ hạn 3-6 tháng

b. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán: Tiền thanh toán bù trừ được cắt vào ngày T0 khi NĐT mua CK và thanh toán bù trừ vào ngày T2 theo quy định của TT lưu ký chứng khoán VN

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

- TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá TSCĐ HH bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của TS. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

- TSCĐ HH được khấu hao theo PP đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình: Công ty chỉ có phần mềm quản lý: Phần mềm quản lý được ghi nhận ban đầu theo giá mua và khấu hao theo PP đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05-08 năm.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

- Các khoản phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu có thời hạn thu hồi và thanh toán dưới một năm được phân loại là các khoản phải thu ngắn hạn, còn lại là dài hạn.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

- Các khoản phải người bán, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo nếu có thời hạn thu hồi và thanh toán dưới năm được phân loại là nợ ngắn hạn, còn lại là dài hạn.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán: Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập lãi: Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

- Doanh thu tài chính của Công ty chủ yếu là tiền lãi không cố định

- Chi phí tài chính: chủ yếu là chi phí lãi vay ngân hàng bổ sung vốn kinh doanh của Công ty

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK: Ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho hoạt động của Công ty

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

- Thu nhập khác: Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ hoạt động xây ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách do vi phạm hợp đồng,....

- Loại tài khoản này phản ánh các khoản chi phí khác ngoài các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đầu tư các tài sản tài chính của CTCK, như: Chi bị phạt hợp đồng, bị phạt thuế, chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp,....

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

Công ty có rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường:

5.2. Rủi ro tín dụng: Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng, chủ yếu chỉ là các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán. Còn đối với khoản tiền gửi ngân hàng, Công ty nhận thấy mức độ rủi ro là thấp

5.3. Rủi ro thanh khoản: Giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức đủ đáp ứng cho tất cả các hoạt động của Công ty và giảm thiểu những ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

5.4. Rủi ro thị trường: Bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước cũng như quốc tế. Trên cơ sở đó Công ty dự tính và điều chỉnh đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính.

6. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

7. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: đồng)

7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
- Tiền và các khoản tương đương Tiền	1,005,008,058	3,000,901,552
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	6,000,000,000	248,000,000,000
Cộng	7,005,008,058	251,000,901,552
7.2. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
Hợp đồng tiền gửi tại BIDV, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4.8%/năm	240,000,000,000	-
Hợp đồng tiền gửi tại PGbank, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4.9%/năm	-	-
Cộng	240,000,000,000	-

7.3. Các khoản phải thu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7.3.1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư (*)	7,544,493,146	1,045,561,636
7.3.2. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	-
Cộng	7,544,493,146	1,045,561,636

7.4. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty kiểm toán RSM Việt Nam		32,400,000
Công ty TNHH Kinh doanh xây dựng và nội thất An Phú		660,000,000
Công ty TNHH MTV dịch vụ công nghệ TMS	75,000,000	
Các đối tượng khác	-	
Cộng	75,000,000	692,400,000

7.5. Chi phí trả trước	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	1,358,061,913	979,375,607
Chi phí trả trước dài hạn	1,653,352,298	1,084,861,097
Cộng	3,011,414,211	2,064,236,704

7.6. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	TSCĐ HH khác
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu kỳ	86,223,102	6,522,812,864	
- Mua trong kỳ		-	
Số dư cuối kỳ	86,223,102	6,522,812,864	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	22,128,275	775,067,179	
- Khấu hao trong kỳ	8,621,382	523,010,922	
Số dư cuối kỳ	30,749,657	1,298,078,101	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày đầu kỳ	64,094,827	5,747,745,685	-
- Tại ngày cuối kỳ	55,473,445	5,224,734,763	-
Đánh giá theo giá trị hợp lý			

7.7. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm quản lý	Bản quyền, bằng sáng chế	Quyền phát hành
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	285,000,000		
- Mua trong kỳ	-		
Số dư cuối kỳ	285,000,000	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	52,135,417		
- Khấu hao trong kỳ	15,937,500	-	
Số dư cuối kỳ	68,072,917	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	232,864,583	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	216,927,083	-	-
Đánh giá theo giá trị hợp lý			

7.8. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần Đông Đô (đặt cọc thuê VP)	597,801,600	597,801,600
Công ty cổ phần di chuyển xanh và thông minh GSM	5,000,000	5,000,000
Cộng	602,801,600	602,801,600

7.9. Phải trả người bán	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần Đông Đô	2,073,600	10,957,913
Chi nhánh công ty TNHH một thành viên viễn thông Quốc Tế FPT	0	93,528,000
Công ty cổ phần công nghệ Bằng Hữu	0	179,036,910
Viễn thông Hà Nội- Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam	0	42,484,200
Công ty cổ phần di chuyển xanh và thông minh GSM	3,401,700	
Đối tượng khác	6,937,270	16,578,600
Cộng	12,412,570	342,585,623

7.10. VỐN CHỦ SỞ HỮU

7.10.1. Bảng đối chiếu biến động Vốn Chủ sở hữu

đvt: VND

Khoản mục	Vốn góp của CSH	(Lỗ) Lãi kế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	300,195,980,000	(38,725,462,581)	261,470,517,419
Lãi trong kỳ		2,598,762,795	2,598,762,795
Tăng vốn trong kỳ (*)	-		-
Số dư cuối kỳ	300,195,980,000	(36,126,699,786)	264,069,280,214

7.10.2. Chi tiết góp vốn của Chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ	
	VND	%	VND	%
Bà Văn Lê Hằng	272,611,330,000	90.81	272,611,330,000	90.81
Các cổ đông khác	27,584,650,000	9.19	27,584,650,000	9.19
Tổng	300,195,980,000	100	300,195,980,000	100

7.11. Lợi nhuận chưa phân phối	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
1 Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(36,126,699,786)	(38,725,462,581)
2 Lợi nhuận chưa thực hiện		
Tổng cộng	(36,126,699,786)	(38,725,462,581)

7.12. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn: Chưa phát sinh

7.13. Báo cáo về thu nhập toàn diện

7.13.1. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

ST T	Các loại doanh thu khác	Quý 2 năm 2026		Quý 2 năm 2025	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	3,000,000	3,000,000	950,000,000	2,900,000,000
2	Lãi tiền gửi có định	4,515,732,192	8,498,280,141	1,133,495,888	1,136,338,080
	Cộng	4,518,732,192	8,501,280,141	2,083,495,888	4,036,338,080

7.13.2. Doanh thu hoạt động tài chính

ST T	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2 năm 2026		Quý 2 năm 2025	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ trước	Lũy kế
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	620,690	1,601,177	23,213,889	25,987,628
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác				
	Cộng	620,690	1,601,177	23,213,889	25,987,628

7.13.3. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ:

ST T	Loại chi phí	Quý 2 năm 2026		Quý 2 năm 2025	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	451,168,821	869,206,230	322,793,684	594,011,945
	Cộng	451,168,821	869,206,230	322,793,684	594,011,945

7.13.4. Chi phí quản lý CTCK

ST T	Loại chi phí quản lý CTCK	Quý 2 năm 2026		Quý 2 năm 2025	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Chi phí lương và các khoản khác theo lương	1,206,460,100	2,405,883,395	840,414,843	1,636,884,171
2	Chi phí khấu hao TSCĐ	273,784,902	547,569,804	140,337,076	236,915,860
3	Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	-	2,000,000	5,000,000
8	Chi phí công cụ, dụng cụ	58,880,672	147,451,957	54,030,948	85,340,106
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,146,180,280	2,219,804,020	603,144,878	1,128,793,879
5	Chi phí khác	41,200,632	50,759,777	3,334,762	11,255,687
	Cộng	2,726,506,586	5,371,468,953	1,643,262,507	3,104,189,703

7.13.5. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

ST T	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	3,132,133,131	954,041,996
2	Điều chỉnh các khoản	5,339,434	4,094,009
3	Chi phí không được trừ	5,339,434	4,094,009
4	Lãi sau điều chỉnh	3,137,472,565	958,136,005
5	Lỗ tính thuế năm trước chuyển sang		(885,090,353)
6	Thu nhập tính thuế ước tính trong năm	3,137,472,565	73,045,652
7	Thuế suất (%)	17%	20%
8	Thuế TNDN ước tính trong năm	533,370,336	14,609,130
10	Thuế TNDN phải nộp đầu năm		-
11	Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
12	Thuế TNDN phải nộp cuối năm	533,370,336	14,609,130

7.13.6. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn CSH			
		Lũy kế đến 30/06/2026	Lũy kế đến 30/06/2025
- Thu nhập:		8,507,885,318	4,062,325,708
- Chi phí:		5,375,752,187	3,108,283,712
- Thuế TNDN		533,370,336	14,609,130
Lợi nhuận sau thuế TNDN		2,598,762,795	939,432,866

7.14. Những thông tin khác

7.14.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 2.2026: Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc quý 2.2026 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty

7.14.2. Thông tin về các bên liên quan: Không có thông tin các bên liên quan ảnh hưởng đến tình hình tài chính cũng như tình hình hoạt động của Công ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Năm

Hà Nội, ngày 13 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Tên Quốc Việt

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM**

SỐ /CV/HVS-2026
V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN
Quý 2.2026 tăng hơn 10% so với Quý
2.2025.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2026

Kính gửi: UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 4, Trung tâm thương mại dịch vụ Cổng Vĩ, Số 2 Phố Liễu Giai, phường Ngọc Hà, TP Hà Nội

Điện thoại: 024 388 69 999

Fax:

Công ty Cổ phần chứng khoán HVS Việt Nam giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính Quý 2.2026 so với Quý 2.2025 tăng hơn 10% và Kết quả kinh doanh chuyển từ lỗ sang lãi như sau:

Đơn vị tính: đồng.

STT	Chi tiêu	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Chênh lệch	% Thay đổi
1	Doanh thu hoạt động	4,518,732,192	2,083,495,888	2,435,236,304	117%
2	Chi phí hoạt động	456,668,820	322,793,684	133,875,136	41%
3	Doanh thu tài chính	620,690	23,213,889	(22,593,199)	-97%
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,269,837,766	1,320,468,823	949,368,943	72%
5	Chi phí khác	1,900,000	4,088,000	(2,188,000)	-54%
6	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,795,950,296	459,359,270	1,336,591,026	291%
7	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1,262,579,960	459,359,270	803,220,690	175%

Giải trình: Trong Quý 2.2026 tỷ lệ tăng trưởng doanh thu hoạt động chiếm (117%) tăng cao hơn so với tỷ lệ tăng của chi phí hoạt động (41%) và chi phí quản lý doanh nghiệp (72%) so với cùng kỳ năm 2025. Điều này dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2.2026 lãi cao và tăng hơn 10% so với Quý 2.2025.

Công ty cổ phần Chứng khoán HVS Việt Nam xin báo cáo để Quý cơ quan được biết.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VT

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM


TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Quốc Việt